

Motion in a circle

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 radian	弧度	hú dù
 arc	弧	hú
 angular displacement	角位移	jiǎo wèi yí
 angular speed	角速度	jiǎo sù dù
 revolution	圈	quān
 period	周期	zhōu qī
 frequency	频率	pín lǜ
 circumference	周长	zhōu cháng
 tangential	切向	qiè xiàng
 velocity	速度	sù dù
 acceleration	加速度	jiā sù dù
 centripetal acceleration	向心加速度	xiàng xīn jiā sù dù
 perpendicular	垂直	chuí zhí
 force	力	lì
 centripetal force	向心力	xiàng xīn lì
 tension	张力	zhāng lì
 friction	摩擦力	mó cā lì
 banked	倾斜	qīng xié
 normal contact force	支持力	zhī chí lì
 satellite	卫星	wèi xīng
 orbit	轨道	guǐ dào
 gravitational attraction	引力	yǐn lì
 electron	电子	diàn zi
 electrostatic	静电	jìng diàn

English	中文	Pinyin
☉ nucleus	原子核	yuán zǐ hé
⚖ weight	重力	zhòng lì
☹ magnetic field	磁场	cí chǎng
⊗ radial	径向	jìng xiàng